

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 345 /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 3 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán kèm Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/3/2024 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn/co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023;
- Công văn Giải trình số 341/CV-PBMN.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Hồng Trường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 54
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 54

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch
Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên
Ông Hà Thái Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Tấn Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2023)
Ông Đỗ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	
Ông Trần Châu Minh	Thành viên	(Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)
Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Đặng Tấn Thành



Số: 050324.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 05 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Đào Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên

Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.000.137.911.222	871.563.708.057
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	63.710.209.396	17.557.593.990
111	1. Tiền		12.710.209.396	7.557.593.990
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	506.300.000.000	154.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		506.300.000.000	154.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		148.769.899.229	106.518.222.703
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	150.098.300.552	122.640.035.779
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	6.617.489.591	8.399.918.376
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.821.199.121	3.820.287.883
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(16.767.090.035)	(28.342.019.335)
140	IV. Hàng tồn kho	09	261.108.837.471	571.096.471.997
141	1. Hàng tồn kho		261.108.837.471	571.096.471.997
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.248.965.126	21.591.419.367
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	6.627.359.052	2.795.829.565
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.758.996.927	14.852.810.684
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.862.609.147	3.942.779.118
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243.808.633.846	218.584.170.114
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		174.741.000	300.591.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	174.741.000	310.591.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	08	-	(10.000.000)
220	II. Tài sản cố định		148.773.586.994	162.340.868.836
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	66.228.483.619	76.811.119.979
222	- Nguyên giá		541.537.394.365	533.442.364.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(475.308.910.746)	(456.631.244.458)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	519.261.369
225	- Nguyên giá		-	1.246.227.273
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(726.965.904)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	82.545.103.375	85.010.487.488
228	- Nguyên giá		114.702.444.707	114.702.444.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.157.341.332)	(29.691.957.219)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.874.946.939	1.618.451.990
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.874.946.939	1.618.451.990
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	43.874.896.709	43.874.896.709
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		43.874.896.709	43.874.896.709
260	VI. Tài sản dài hạn khác		49.110.462.204	10.449.361.579
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	48.977.851.305	10.407.513.144
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34	132.610.899	41.848.435
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.243.946.545.068	1.090.147.878.171



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		590.405.768.437	469.470.208.154
310	I. Nợ ngắn hạn		590.137.530.511	469.098.345.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	58.022.976.703	61.272.594.077
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	8.595.200.033	10.056.347.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	342.421.625	1.760.086.825
314	4. Phải trả người lao động		18.666.666.420	55.098.306.935
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.504.048.215	3.501.834.578
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	10.214.377.646	64.055.040.100
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	484.043.655.864	270.410.195.429
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.748.184.005	2.943.940.049
330	II. Nợ dài hạn		268.237.926	371.862.175
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	142.237.926	149.069.039
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	126.000.000	126.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	-	96.793.136
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		653.540.776.631	620.677.670.017
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	653.540.776.631	620.677.670.017
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		478.973.330.000	478.973.330.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		478.973.330.000	478.973.330.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		91.722.508.590	78.213.308.772
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		7.390.923.137	7.390.923.137
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.454.014.904	56.100.108.108
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.633.158.484	5.520.536.264
421b	LNST chưa phân phối năm nay		56.820.856.420	50.579.571.844
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.243.946.545.068	1.090.147.878.171

Người lập



Trần Thị Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc





Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.560.100.299.383	2.023.242.986.180
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.135.360.198	14.191.856.967
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.558.964.939.185	2.009.051.129.213
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.471.060.651.014	1.859.659.956.631
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.904.288.171	149.391.172.582
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	82.786.084.687	38.096.248.271
22	7. Chi phí tài chính	28	33.031.952.307	36.776.019.010
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		22.237.195.071	32.544.916.471
25	8. Chi phí bán hàng	29	47.783.015.261	50.161.845.002
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	40.621.103.094	36.473.494.345
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.254.302.196	64.076.062.496
31	11. Thu nhập khác	31	8.793.010.756	4.566.459.901
32	12. Chi phí khác	32	1.066.380.505	6.302.335.943
40	13. Lợi nhuận khác		7.726.630.251	(1.735.876.042)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.980.932.447	62.340.186.454
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	250.838.491	10.896.649.870
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	(90.762.464)	863.964.740
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>56.820.856.420</u>	<u>50.579.571.844</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	1.186	956

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Người lập

Trần Thị Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		56.980.932.447	62.340.186.454
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.176.473.206	25.193.461.786
03	- Các khoản dự phòng		410.579.644	(8.976.461.532)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		541.795.037	299.305.007
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(81.322.907.799)	(27.110.042.917)
06	- Chi phí lãi vay		22.237.195.071	32.544.916.471
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	219.965.073
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.024.067.606	84.511.330.342
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.979.116.792)	75.359.236.215
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		309.987.634.526	37.455.483.004
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(94.619.416.474)	43.520.013.891
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.401.867.648)	15.876.329.278
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.950.572.591)	(32.798.495.736)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(16.094.303.727)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.994.572.650)	(1.042.615.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138.066.155.977	206.786.977.467
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.865.686.313)	(13.663.748.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		868.181.910	390.339.840
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(826.655.000.000)	(664.970.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		475.155.000.000	797.154.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		77.124.734.519	27.439.373.728
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(286.372.769.884)	146.349.965.219

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Trình bày lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.139.169.159.882	1.510.553.967.303
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(925.101.596.951)	(1.937.441.191.074)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(530.895.632)	(434.102.496)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.074.815.550)	(9.589.505.900)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>194.461.851.749</i>	<i>(436.910.832.167)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		46.155.237.842	(83.773.889.481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.557.593.990	101.697.190.454
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.622.436)	(365.706.983)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>63.710.209.396</u>	<u>17.557.593.990</u>

Người lập

Trần Thị Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 VND, tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 478.973.330.000 VND;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 532 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 678 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2023 giảm 5,36 tỷ VND (tương đương 8,6%) so với năm 2022. Chủ yếu là do:

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 450,09 tỷ VND (tương đương 22,4%), giá vốn hàng bán giảm 388,59 tỷ VND (tương đương 20,9%). Doanh thu thuần và biên lợi nhuận giảm chủ yếu do giá bán phân bón NPL và Axit sunfuric thương phẩm giảm mạnh so với năm 2022. Chính sách hạn chế xuất khẩu phân bón của Nga và Trung Quốc đã được nói khiến nguồn cung phân bón toàn cầu tăng trong khi nhu cầu phân bón trên thế giới giảm do tác động của lạm phát và suy thoái kinh tế làm cho giá phân bón, hóa chất giảm mạnh.
- Ngoài ra trong năm Công ty ghi nhận khoản Cổ tức được chia từ Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA - Công ty liên kết, làm cho Doanh thu tài chính năm 2023 tăng 44,69 tỷ VND (tương đương 117,31%) so với năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Phân bón Cửu Long	Số 405, Quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh phân bón
Nhà máy sản xuất Bao bì	CI/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh bao bì

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bốc xếp, làm hàng, các khoản chiết khấu thương mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm tài chính. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm tài chính báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm tài chính, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm tài chính và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.851.918.929	2.146.560.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.858.290.467	5.411.033.292
Các khoản tương đương tiền (*)	51.000.000.000	10.000.000.000
	63.710.209.396	17.557.593.990

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,3%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	506.300.000.000	-	154.800.000.000	-
	506.300.000.000	-	154.800.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết						
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	43.874.896.709	-	-	43.874.896.709	-	-
	43.874.896.709	-	-	43.874.896.709	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh chất hoá dẻo chủ yếu cho ngành nhựa PVC.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.563.123.364	-	20.110.001.382	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	996.291.181	-	18.323.368.684	-
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	976.443.483	-	671.902.584	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	95.617.514	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai	145.616.900	-	163.350.000	-
- Chi Nhánh Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai 2	444.771.800	-	855.762.600	-
Phải thu khách hàng là các bên khác	147.535.177.188	(16.677.090.035)	102.530.034.397	(28.262.019.335)
- Công ty TNHH Thương mại Ánh Vân	22.838.228.000	-	2.902.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Trung Hiếu	16.607.865.642	-	3.334.440.642	-
- Heartychem Corporation	11.356.953.969	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Hạnh Mộc Châu	11.016.000.000	-	-	-
- Xí nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng Hợp Đường 8 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh	8.039.000.000	-	4.591.251.400	-
- Công ty TNHH MTV Phân bón Thịnh Nông	7.311.969.007	-	2.305.766.672	-
- Công ty TNHH Hồng Nhung	4.235.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Tấn Anh	5.004.240.000	-	318.200.000	-
- Công ty TNHH Phân bón Nguyễn Ngọc	3.364.317.900	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tấn Tài	2.874.350.000	-	9.704.610.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	(10.249.734.231)	11.987.423.128	(6.668.403.592)
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	-	-	8.712.466.354	(8.712.466.354)
- Các khoản phải thu khách hàng	42.939.829.542	(6.427.355.804)	58.673.876.201	(12.881.149.389)
	150.098.300.552	(16.677.090.035)	122.640.035.779	(28.262.019.335)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	101.690.000	-	477.739.955	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	96.090.000	-	96.090.000	-
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	-	-	52.622.955	-
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-	329.027.000	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	5.600.000	-	-	-
Trả trước cho người bán là các bên khác	6.515.799.591	(90.000.000)	7.922.178.421	(80.000.000)
- Công ty TNHH MTV Phân bón Bình Nguyên	500.000.000	-	4.013.985.000	-
- Nanjing Keli Chemicals Co., Ltd	1.031.209.200	-	-	-
- Divine Enterprise (Hong Kong) Limited	1.731.804.750	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc	-	-	2.325.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.252.785.641	(90.000.000)	1.583.193.421	(80.000.000)
	6.617.489.591	(90.000.000)	8.399.918.376	(80.000.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	199.860.642	-	386.976.855	-
- Ký cược, ký quỹ	57.200.000	-	75.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.757.961.827	-	489.909.764	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	5.638.332.740	-	2.308.341.370	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	-	-	-
- Phải thu khác	496.001.720	-	560.059.894	-
	8.821.199.121	-	3.820.287.883	-

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên khác	8.821.199.121	-	3.820.287.883	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.638.332.740	-	2.308.341.370	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.757.961.827	-	489.909.764	-
- Các đối tượng khác	1.424.904.554	-	1.022.036.749	-
	8.821.199.121	-	3.820.287.883	-
b) Dài hạn				
Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	174.741.000	-	310.591.000	(10.000.000)
	174.741.000	-	310.591.000	(10.000.000)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	68.892.451.505	16.677.090.035	52.215.361.470	81.525.356.141	28.262.019.335	53.263.336.806
Phải thu khách hàng						
- Công ty Cổ phần thương mại Xuất nhập khẩu Hùng Long Group	-	-	-	1.522.971.400	1.066.079.980	456.891.420
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu	11.947.423.128	10.249.734.231	1.697.688.897	11.987.423.128	6.668.403.592	5.319.019.536
- Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu	16.607.865.642	-	16.607.865.642	3.334.440.642	-	3.334.440.642
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Ngọc Hùng	2.954.703.200	2.954.703.200	-	2.954.703.200	2.954.703.200	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	-	-	-	8.712.466.354	8.712.466.354	-
- Các đối tượng khác	37.382.459.535	3.472.652.604	33.909.806.931	53.013.351.417	8.860.366.209	44.152.985.208
Trả trước cho người bán	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	80.000.000	10.000.000
- Trung tâm Khảo Kiểm Nghiệm Phân bón Vùng Nam Bộ	90.000.000	90.000.000	-	90.000.000	80.000.000	10.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
	68.982.451.505	16.767.090.035	52.215.361.470	81.625.356.141	28.352.019.335	53.273.336.806

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	156.456.436.778	-	339.338.496.794	-
Công cụ, dụng cụ	16.556.748	-	8.217.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	997.018.454	-	2.103.892.912	-
Thành phẩm	101.662.176.847	-	204.351.241.594	-
Hàng hoá	281.613.185	-	271.341.400	-
Hàng gửi đi bán	1.695.035.459	-	25.023.281.858	-
	261.108.837.471	-	571.096.471.997	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.847.446.939	1.618.451.990
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm - Nhà máy Hiệp Phước	-	282.727.273
- Dự án Cao ốc Văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Dự án thi công Công trình kiểm định bến sà lan 300T - Nhà máy Long Thành	544.281.150	544.281.150
- Dự án thi công Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	330.222.222	-
- Dự án thi công Nhà kho số 7 - Nhà máy Cửu Long	192.500.000	-
- Dự án Đầu tư máy tráng màng PE và máy in 2 mặt - Nhà máy Bao bì	-	11.000.000
Sửa chữa lớn	27.500.000	-
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	27.500.000	-
	1.874.946.939	1.618.451.990

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm <i>(Trình bày lại)</i>	209.514.050.199	281.889.227.033	37.611.380.978	4.427.706.227	533.442.364.437
- Mua trong năm	-	11.747.459.091	861.732.273	-	12.609.191.364
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	-	380.791.673	-	380.791.673
- Thanh lý, nhượng bán	(96.321.879)	(1.096.581.838)	(3.702.049.392)	-	(4.894.953.109)
- Phân loại lại	-	33.670.000	-	(33.670.000)	-
Số dư cuối năm	209.417.728.320	292.573.774.286	35.151.855.532	4.394.036.227	541.537.394.365
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm <i>(Trình bày lại)</i>	184.674.012.431	236.655.485.543	31.205.030.459	4.096.716.025	456.631.244.458
- Khấu hao trong năm	5.253.461.847	16.256.860.743	1.902.056.231	160.240.576	23.572.619.397
- Thanh lý, nhượng bán	(96.321.879)	(1.096.581.838)	(3.702.049.392)	-	(4.894.953.109)
- Phân loại lại	-	33.670.000	-	(33.670.000)	-
Số dư cuối năm	189.831.152.399	251.849.434.448	29.405.037.298	4.223.286.601	475.308.910.746
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	24.840.037.768	45.233.741.490	6.406.350.519	330.990.202	76.811.119.979
Tại ngày cuối năm	19.586.575.921	40.724.339.838	5.746.818.234	170.749.626	66.228.483.619

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 404.187.397.465 VND.



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.246.227.273	1.246.227.273
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.246.227.273)	(1.246.227.273)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	726.965.904	726.965.904
- Khấu hao trong năm	138.469.696	138.469.696
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(865.435.600)	(865.435.600)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	519.261.369	519.261.369
Tại ngày cuối năm	-	-

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số dư cuối năm	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.667.857.200	1.024.100.019	29.691.957.219
- Khấu hao trong năm	2.411.484.132	53.899.981	2.465.384.113
Số dư cuối năm	31.079.341.332	1.078.000.000	32.157.341.332
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	84.956.587.507	53.899.981	85.010.487.488
Tại ngày cuối năm	82.545.103.375	-	82.545.103.375

(*) Tài sản cố định vô hình tại Công ty là Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 125B Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến hết năm 2061 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308.057.565	2.055.357.089
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	216.130.073	665.739.613
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	145.915.497	74.732.863
- Chi phí chờ phân bổ khác	5.957.255.917	-
	<u>6.627.359.052</u>	<u>2.795.829.565</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	152.345.457
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	47.941.702.196	9.119.803.817
- Chi phí phân bổ chất xúc tác	1.036.149.109	1.135.363.870
	<u>48.977.851.305</u>	<u>10.407.513.144</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	269.976.092.933	257.441.677.469	1.139.169.159.882	925.101.596.951	484.043.655.864	484.043.655.864
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	77.109.905.763	77.109.905.763	582.579.159.353	446.773.493.653	212.915.571.463	212.915.571.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	140.109.653.819	140.109.653.819	254.557.081.062	267.606.511.274	127.060.223.607	127.060.223.607
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Bến Nghé	31.522.117.887	31.522.117.887	138.899.253.028	108.479.401.726	61.941.969.189	61.941.969.189
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.700.000.000	8.700.000.000	40.391.022.229	31.231.455.880	17.859.566.349	17.859.566.349
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh 3	12.167.839.812	-	73.635.301.914	42.898.206.986	42.904.934.740	42.904.934.740
- Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	36.296.762.066	27.745.951.780	8.550.810.286	8.550.810.286
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	366.575.652	-	9.921.178.514	366.575.652	9.921.178.514	9.921.178.514
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	-	-	2.889.401.716	-	2.889.401.716	2.889.401.716
Nợ dài hạn đến hạn trả	434.102.496	434.102.496	-	434.102.496	-	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	434.102.496	434.102.496	-	434.102.496	-	-
	270.410.195.429	257.875.779.965	1.139.169.159.882	925.535.699.447	484.043.655.864	484.043.655.864

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	530.895.632	530.895.632	-	530.895.632	-	-
	<u>530.895.632</u>	<u>530.895.632</u>	<u>-</u>	<u>530.895.632</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(434.102.496)	(434.102.496)	-	(434.102.496)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>96.793.136</u>	<u>96.793.136</u>			<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2023
							VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.21100155/2022-HĐCVHM/NHCT900-SFG ngày 30/12/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	400.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	212.915.571.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0050/2328/N-CTD ngày 10/05/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư tài sản cố định	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	300.000.000.000 VND	127.060.223.607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/7609940/HĐTD ngày 18/11/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	200.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	61.941.969.189
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/PBMN/201705 ngày 13/07/2017 và Phụ lục số SHBVN/BC/ANNEX08/PBMN/202208 ngày 19/08/2022	Theo từng khế ước nhận nợ	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	960.000 USD (hoặc Việt Nam Đồng (VND) tương đương)	17.859.566.349

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn: *(Tiếp theo)*

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Hạn mức cho vay	31/12/2023
							VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 3	Hợp đồng tín dụng số 1602-LAV-202300 ngày 20/04/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C mua hàng hóa/ nguyên vật liệu	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	60.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	42.904.934.740
Ngân hàng TNHH MTV CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27/10/2017 và các sửa đổi thư tín dụng	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thanh toán nguyên vật liệu, chi phí đóng gói, điện, than, chi phí quảng cáo, khuyến mãi và phí vận chuyển (bao gồm phí bốc dỡ)	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	3.000.000 USD (hoặc Việt Nam Đồng (VND) tương đương)	8.550.810.286
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	Hợp đồng tín dụng số 8157264.22 ngày 08/12/2022	Thả nổi	Không quá 12 tháng theo từng Khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C mua hàng hóa/nguyên vật liệu và phát hành cam kết bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	100.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương)	9.921.178.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB) - Chi nhánh Phú Lâm	Hợp đồng tín dụng số PHL.DN.5482.110923 ngày 15/09/2023	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ phục vụ ngành hàng sản xuất kinh doanh và thương mại phân bón, hóa chất các loại, phát hành L/C trả ngay, L/C trả chậm, UPAS L/C	Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo	150.000.000.000 VND (hoặc Đồng Đô la Mỹ (USD) tương đương)	2.889.401.716
						-	484.043.655.864

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Bên cho thuê tài chính	Hợp đồng vay	Lãi suất	Tài sản thuê	Thời hạn thanh toán	Tổng giá trị hợp đồng	Tổng số tiền		
						thuê		
						31/12/2023	01/01/2023	
						VND	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	Hợp đồng cho thuê tài chính số B210220801 ngày 01/03/2021	Thả nổi	Ô tô con Toyota	36 tháng	1.358.500.000	1.290.575.000	-	530.895.632
							-	<u>530.895.632</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							-	(434.102.496)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							-	<u>96.793.136</u>

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	10.732.250.892	10.732.250.892	20.656.591.710	20.656.591.710
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	209.378.641	209.378.641	50.000	50.000
- Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	9.708.300.000	9.708.300.000	23.741.710	23.741.710
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	806.634.251	806.634.251	-	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - Vinachem	-	-	20.632.800.000	20.632.800.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Biên Hòa	5.313.600	5.313.600	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que Hàn - Xí nghiệp Hơi Kỹ nghệ Que hàn Bình Dương	2.624.400	2.624.400	-	-
Phải trả người bán là các bên khác	47.290.725.811	47.290.725.811	40.616.002.367	40.616.002.367
- Công ty TNHH Thương mại Xuất Nhập khẩu Thiên Thiên Thành	3.436.937.500	3.436.937.500	324.000.000	324.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	3.343.365.920	3.343.365.920	6.199.156.022	6.199.156.022
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Tân	2.920.160.844	2.920.160.844	876.593.806	876.593.806
- Công ty TNHH Cơ khí Chín Mách	2.525.613.505	2.525.613.505	2.138.420.365	2.138.420.365
- Doanh nghiệp Tư nhân Dương Du	3.138.732.612	3.138.732.612	1.340.961.187	1.340.961.187
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phú	2.346.451.200	2.346.451.200	3.198.111.251	3.198.111.251
- Công ty TNHH Thương mại và Cung ứng Dịch vụ Quang Thịnh Phát	1.750.413.718	1.750.413.718	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	27.829.050.512	27.829.050.512	26.538.759.736	26.538.759.736
	58.022.976.703	58.022.976.703	61.272.594.077	61.272.594.077

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên khác				
- Công ty TNHH Phân phối Minh Thông	4.200.000.000	4.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Tân Tạo QN	1.537.500.000	1.537.500.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty KC Hà Tĩnh	1.424.563.200	1.424.563.200	-	-
- Heartychem Corporation	-	-	2.274.903.177	2.274.903.177
- Công ty TNHH Vương Kim Huệ	-	-	1.650.000.000	1.650.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.433.136.833	1.433.136.833	3.931.444.809	3.931.444.809
	8.595.200.033	8.595.200.033	10.056.347.986	10.056.347.986

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.975.223.483	5.975.223.483	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.365.956.512	1.365.956.512	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.873.534.463	1.760.086.825	250.838.491	-	1.862.609.147	-
- Thuế thu nhập cá nhân	69.244.655	-	1.424.223.483	1.012.557.203	-	342.421.625
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.614.509.246	2.614.509.246	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	17.361.817	17.361.817	-	-
	3.942.779.118	1.760.086.825	11.655.113.032	10.992.608.261	1.862.609.147	342.421.625

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	547.267.728	260.645.248
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi	663.054.495	209.242.175
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	2.365.092.849	2.175.373.321
- Chi phí phải trả khác	928.633.143	856.573.834
	4.504.048.215	3.501.834.578

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.858.072.271	387.723.777
- Phải trả về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.500.000	1.802.450.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	644.762.350	560.644.700
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	31.306.860.000
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hiệp Phú	-	22.524.164.647
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.606.131.749	1.656.360.468
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.794.438.409	2.193.363.641
	10.214.377.646	64.055.040.100
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Phải trả khác là các Bên liên quan	3.641.472.867	3.665.472.867
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.641.472.867	3.665.472.867
Phải trả khác là các Bên khác	6.572.904.779	60.389.567.233
- Phải trả các Cổ đông khác tiền Cổ tức	644.762.350	560.644.700
- Phải trả tiền giữ hộ Khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.606.131.749	1.656.360.468
- Phải nộp khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.858.072.271	387.723.777
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	31.306.860.000
- L/C UPAS nội địa - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hiệp Phú	-	22.524.164.647
- Các khoản phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.463.938.409	3.953.813.641
	10.214.377.646	64.055.040.100

20 PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

21 .DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng (*)	142.237.926	149.069.039
	142.237.926	149.069.039

(*) Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	478.973.330.000	59.915.529.529	7.390.923.137	37.384.337.956	583.664.120.622
Lãi trong năm tài chính trước	-	-	-	50.579.571.844	50.579.571.844
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	18.297.779.243	-	(18.297.779.243)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.659.555.849)	(3.659.555.849)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(9.579.466.600)	(9.579.466.600)
Số dư tại ngày 31/12/2022	478.973.330.000	78.213.308.772	7.390.923.137	56.100.108.108	620.677.670.017
Số dư tại ngày 01/01/2023	478.973.330.000	78.213.308.772	7.390.923.137	56.100.108.108	620.677.670.017
Lãi trong năm tài chính này	-	-	-	56.820.856.420	56.820.856.420
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	13.509.199.818	-	(13.509.199.818)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.503.066.606)	(4.503.066.606)
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(163.750.000)	(163.750.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(19.158.933.200)	(19.158.933.200)
Số dư tại ngày 31/12/2023	478.973.330.000	91.722.508.590	7.390.923.137	75.454.014.904	653.540.776.631

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023 và Thông báo số 1063/TB-SGDHCM ngày 15/06/2023 về ngày đăng ký cuối cùng chốt quyền nhận Cổ tức năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022	100,00	45.030.666.060
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,00	13.509.199.818
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,00	4.503.066.606
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,36	163.750.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,29	132.000.000
Chi trả cổ tức (4%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 400 đồng)	42,55	19.158.933.200
Lợi nhuận còn lại năm 2022 chưa phân phối	16,80	7.563.716.436

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05	311.588.130.000	65,05	311.588.130.000
- Cổ đông khác	34,95	167.385.200.000	34,95	167.385.200.000
	100	478.973.330.000	100	478.973.330.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp cuối năm	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	560.644.700	570.684.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.158.933.200	9.579.466.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19.158.933.200	9.579.466.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(19.074.815.550)	(9.589.505.900)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(19.074.815.550)	(9.589.505.900)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	644.762.350	560.644.700

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

Số 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.897.333	47.897.333
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	91.722.508.590	78.213.308.772
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
	99.113.431.727	85.604.231.909

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại lô C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 11.939,1 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, thu hồi lô đất nêu trên.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Supe Lân Long Thành dạng bột	Tấn	6.159,55	Bình thường	514,95	Bình thường
- Supe Lân Long Thành dạng hạt	Tấn	1.255,75	Bình thường	310,00	Bình thường
- Phân NPK các loại	Tấn	1.059,00	Bình thường	-	
- Phân bón Miền Nam MK TVL	Tấn	272,00	Bình thường	-	
- Kẽm Sunphat	Tấn	117,50	Bình thường	-	
- Borax Pentahydrate	Tấn	14,00	Bình thường	-	
- Axit Sunfuric 2 (H2SO4)	Tấn	-		801,99	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	5.385,91	4.351,22
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	-
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Công ty Cổ phần Công nông nghiệp Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Bà Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Các đối tượng khác	5.533.811.903	2.250.769.313
	23.578.863.657	11.583.354.713

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán Nguyên vật liệu	401.512.717.636	652.143.734.870
Doanh thu bán Thành phẩm	1.149.384.418.040	1.363.455.420.484
Doanh thu khác	9.203.163.707	7.643.830.826
	1.560.100.299.383	2.023.242.986.180
Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	64.181.894.007	90.827.027.946
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.</i>		

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	567.867.420	11.757.873.297
Hàng bán bị trả lại	31.532.160	2.026.269.670
Giảm giá hàng bán	535.960.618	407.714.000
	1.135.360.198	14.191.856.967

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn Nguyên vật liệu đã bán	399.702.444.116	597.297.337.431
Giá vốn Thành phẩm đã bán	1.066.878.265.036	1.259.241.003.184
Giá vốn khác	4.479.941.862	3.121.616.016
	1.471.060.651.014	1.859.659.956.631
Trong đó: Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.</i>	111.334.053.451	442.946.873.414

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	23.812.685.889	21.937.688.077
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.642.040.000	4.782.015.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.613.162.726	7.714.731.217
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53.941.434	59.162.212
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	664.254.638	3.595.733.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.918.196
	82.786.084.687	38.096.248.271
Trong đó: Doanh thu tài chính nhận từ các bên liên quan		
<i>Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42.</i>	57.260.706.622	6.957.440.654

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	22.237.195.071	32.544.916.471
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	2.940.671.684	2.992.068.977
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.156.945.019	880.566.343
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	595.736.471	358.467.219
Chi phí tài chính khác	101.404.062	-
	33.031.952.307	36.776.019.010

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	534.947.632	470.628.078
Chi phí nhân công	4.593.751.295	4.199.326.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.898.369.763	32.920.240.670
Chi phí khác bằng tiền	15.755.946.571	12.571.649.696
	47.783.015.261	50.161.845.002

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.000.000	218.511.076
Chi phí nhân công	16.958.064.516	13.676.612.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.338.669.923	2.854.547.095
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng nợ khó đòi	410.579.644	(7.215.129.541)
Thuế, phí, lệ phí	1.008.901.001	657.094.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.748.387.453	13.826.558.308
Chi phí khác bằng tiền	8.144.500.557	12.455.300.174
	40.621.103.094	36.473.494.345

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	868.181.910	390.339.840
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, cho thuê kho	1.241.888.555	827.090.908
Thu nhập từ bán phế liệu, dụng cụ	650.943.769	2.296.173.773
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	1.008.398.750	253.885.019
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.665.637.320	-
Thu nhập khác	2.357.960.452	798.970.361
	8.793.010.756	4.566.459.901

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi thu gom phế liệu	218.337.500	592.003.500
Chi phí hỗ trợ, ủng hộ	102.000.000	83.000.000
Các khoản bị phạt	21.761.817	5.386.774.759
Chi phí khác	724.281.188	240.557.684
	1.066.380.505	6.302.335.943

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	56.980.932.447	62.340.186.454
Các khoản điều chỉnh tăng	976.917.166	4.573.532.441
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	523.104.846	1.521.441.516
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	306.544.771
- Trích trước Chi phí chiết khấu, khuyến mãi trong năm	453.812.320	2.745.546.154
Các khoản điều chỉnh giảm	(61.617.160)	(7.648.454.547)
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP còn được trừ của năm 2020 chuyển sang	-	(583.084.694)
- Chi phí chiết khấu, khuyến mãi đã trích/ hoàn nhập trong năm	-	(7.065.369.853)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(61.617.160)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	57.896.232.453	59.265.264.348
Thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.642.040.000)	(4.782.015.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(56.642.040.000)	(4.782.015.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.254.192.453	54.483.249.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	250.838.491	10.896.649.870
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm tài chính trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	219.965.073
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.113.447.638)	2.864.241.146
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(16.094.303.727)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.862.609.147)	(2.113.447.638)

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	132.610.899	41.848.435

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

132.610.899	41.848.435
--------------------	-------------------

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	863.964.740
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(90.762.464)	-

(90.762.464)	863.964.740
---------------------	--------------------

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	56.820.856.420	50.579.571.844
Các khoản điều chỉnh	-	(4.798.816.606)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.666.816.606)
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	-	(132.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.820.856.420	45.780.755.238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm tài chính	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186	956

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAMSố 125B Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp.
Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 43, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã quyết định điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 58/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60) trên Báo cáo Kết quả kinh doanh cũng đã được trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Ngoài ra, như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên báo cáo tài chính, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	45.030.666.060	50.579.571.844
Các khoản điều chỉnh	-	(4.798.816.606)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(4.666.816.606)
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	-	(132.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	45.030.666.060	45.780.755.238
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm tài chính	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	940	956

Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	789.427.275.387	1.078.234.478.600
Chi phí nhân công	81.036.481.062	122.718.978.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.176.473.206	25.585.078.970
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.972.585.133	157.793.961.402
Chi phí khác bằng tiền	52.614.745.217	65.312.538.673
(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	385.769.316	(7.215.129.541)
	1.032.613.329.321	1.442.429.906.667

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu nguyên vật liệu...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.858.290.467	-	-	61.858.290.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.242.409.638	174.741.000	-	142.417.150.638
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	204.100.700.105	174.741.000	-	204.275.441.105
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.411.033.292	-	-	15.411.033.292
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.198.304.327	300.591.000	-	98.498.895.327
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	113.609.337.619	300.591.000	-	113.909.928.619

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	484.043.655.864	-	-	484.043.655.864
Phải trả người bán, phải trả khác	68.237.354.349	126.000.000	-	68.363.354.349
Chi phí phải trả	4.504.048.215	-	-	4.504.048.215
	556.785.058.428	126.000.000	-	556.911.058.428
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	270.410.195.429	96.793.136	-	270.506.988.565
Phải trả người bán, phải trả khác	125.327.634.177	126.000.000	-	125.453.634.177
Chi phí phải trả	3.501.834.578	-	-	3.501.834.578
	399.239.664.184	222.793.136	-	399.462.457.320

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm tài chính		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	1.139.169.159.882	1.510.553.967.303
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm tài chính		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	925.101.596.951	1.937.441.191.074
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	530.895.632	434.102.496

39 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 02/03/2022, Công ty nhận được Thông báo số 67/TB07-CCT của Chi cục thuế Quận Bình Tân liên quan đến khoản truy thu tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến tháng 07/2019 tại khu đất diện tích 4.937,3 m² tại số 368 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân - khu đất đã được Công ty bàn giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất từ ngày 23/07/2019 theo Quyết định thu hồi số 154/QĐ-UBND ngày 17/01/2015 của UBND Thành phố. Theo đó, số tiền thuê Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam còn nợ cho giai đoạn từ năm 2011 đến tháng 07/2019 là 8.987.268.444 VND.

Qua các văn bản làm việc, ngày 22/09/2022 Công ty đã có buổi làm việc trực tiếp với Chi cục Thuế Quận Bình Tân, căn cứ theo biên bản làm việc phía Công ty đã có ý kiến về việc số tiền thuế nêu trên được cơ quan thuế xác định chưa đúng mục đích sử dụng đất thuê từ năm 2011 đến ngày 23/07/2019 là đất thuê dịch vụ thay vì đất sản xuất kinh doanh theo khoản 1, điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006. Cũng trong buổi làm việc này, các bên đã thống nhất trong thời gian chờ phúc đáp của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về mục đích sử dụng đất của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, Công ty sẽ tạm thực hiện nghĩa vụ tiền thuê theo mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất kinh doanh theo khoản 1, điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 10181/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 25/10/2006. Theo đó, số tiền phải nộp từ tháng 01/2011 đến tháng 07/2019 là 6.604.971.821 VND (trong đó, Công ty đã nộp 3.085.615.008 VND tiền thuê đất cho giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2014 theo Biên bản kiểm toán năm 2019 của Kiểm toán Nhà nước) và tiền chậm nộp phát sinh đến ngày 30/09/2022 là 1.510.714.101 VND.

Ngày 30/09/2022, Công ty đã nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính (tạm nộp) tiền thuê đất còn phải nộp là 3.519.356.813 VND và tiền chậm nộp phát sinh đến ngày 30/09/2022 là 1.510.714.101 VND.

Ngày 12/06/2023, Công ty đã nhận được Văn bản số 5185/STNMT-QLĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc xác định mục đích sử dụng đất tại khu đất nêu trên. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh đã có ý kiến gửi Cục thuế Thành phố, cụ thể "*Khu đất 368 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân được sử dụng làm nhà xưởng bao bì, do đó theo quy định pháp luật đất đai quy định thuộc "Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp" nằm trong "đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp"*.

Ngày 20/06/2023, Công ty đã gửi Công văn số 869/CV-PBMN đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục thuế Quận Bình Tân về việc đề nghị tính lại tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp khu đất số 368 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân.

Ngày 24/11/2023, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Chi cục thuế Quận Bình Tân đã có Thông báo số 27996/TB-CCTBT về tiền thuê đất theo hình thức nộp hằng năm. Cơ quan thuế đã xác định lại mục đích sử dụng đất là đất cơ sở sản xuất kinh doanh (nhà xưởng) với diện tích đất thuê là 4.937,3 m², đồng thời cũng đã xác định lại đơn giá thuê đất theo mục đích sử dụng đất nêu trên. Cũng theo thông báo này, cơ quan thuế đã xác nhận tổng số tiền thuê đất Công ty đã nộp ngân sách nhà nước cho giai đoạn từ tháng 01/2011 đến tháng 07/2019 là 6.604.971.821 đồng, số tiền còn phải nộp 0 đồng.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Căn cứ theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐQT ngày 06/02/2024 và các Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 06/02/2024 của Hội đồng Quản trị Công ty thông báo về việc bổ nhiệm nhân sự của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam. Theo đó, Bà Nguyễn Thị Hương được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 06/02/2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm phân bón, hóa chất. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính đã được trình bày tại Thuyết minh số 24 và 26. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu xuất khẩu	Doanh thu bán nội địa	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	109.963.848.440	1.449.001.090.745	1.558.964.939.185
Tổng chi phí mua tài sản cố định			12.989.983.037
Tài sản bộ phận	11.533.817.019	1.232.280.117.150	1.243.813.934.169
Tài sản không phân bổ			132.610.899

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA (trước đây là: Công ty TNHH Hóa chất LG Vina)	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bột giặt Net	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao Su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.181.894.007	90.827.027.946
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	3.110.598.794	3.948.049.931
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	54.738.000.000	78.736.650.000
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	5.729.170.000	8.126.069.000
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	449.074.129	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	155.051.084	16.259.015
Mua hàng hóa, dịch vụ	111.334.053.451	442.903.948.354
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	50.701.807.471	84.672.767.721
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	4.351.876.500	154.772.500.000
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	16.000.000.000
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	229.562.304	5.376.226.455
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	-	4.765.352
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	55.346.232.778	50.003.881.226
- Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn	73.809.400	92.381.000
- Công ty Cổ phần Bột giặt Net	14.512.220	14.526.600
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	475.975.000	123.578.400.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Ninh Bình	-	8.358.500.000
- Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất	-	30.000.000
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	140.277.778	-
Doanh thu tài chính - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	618.666.622	2.175.425.654
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	588.132.332	2.175.425.654
- Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	30.534.290	-
Doanh thu tài chính - Cổ tức được chia	56.642.040.000	4.782.015.000
- Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	56.642.040.000	4.782.015.000
Chia cổ tức	12.463.525.200	6.231.762.600
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	12.463.525.200	6.231.762.600

	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập và Thù lao của người quản lý chủ chốt			
- Ông Nguyễn Văn Quý	Chủ tịch HĐQT	82.000.000	72.000.000
- Ông Đặng Tấn Thành	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	849.361.000	596.580.659
- Ông Trịnh Quốc Hùng	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2023)	710.248.000	486.191.988
- Ông Ngô Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	70.000.000	45.000.000
- Ông Hà Thái Sơn	Thành viên HĐQT	405.358.000	248.220.000
- Ông Lê Việt Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 29/04/2022)	-	35.000.000
- Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	591.320.000	420.601.988
- Ông Đỗ Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm từ ngày 01/08/2023)	592.239.000	405.125.848
- Bà Nguyễn Thị Hương	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm từ ngày 06/02/2024) Phụ trách kế toán (Từ ngày 01/08/2023 đến ngày 05/02/2024)	173.024.000	-
- Ông Võ Anh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)	330.890.000	189.564.500
- Ông Phạm Đức Hoài	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)	520.092.000	369.616.326
- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên BKS	38.000.000	36.000.000
- Ông Trần Châu Minh	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm từ ngày 28/04/2023)	467.603.000	-
- Bà Vũ Trịnh Diễm Hồng	Thành viên BKS (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2023)	-	182.659.357

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 58/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số (MS)	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng ⁽¹⁾	MS 131	119.974.049.325	122.640.035.779	2.665.986.454
- Hàng tồn kho ⁽²⁾	MS 141	571.505.485.112	571.096.471.997	(409.013.115)
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	72.303.381.859	76.811.119.979	4.507.738.120
<i>Nguyên giá ⁽³⁾</i>	MS 222	529.326.243.501	533.442.364.437	4.116.120.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế ^{(3b) - (4)}</i>	MS 223	(457.022.861.642)	(456.631.244.458)	391.617.184
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ⁽⁵⁾	MS 242	1.074.170.840	1.618.451.990	544.281.150
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	-	1.760.086.825	1.760.086.825
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽⁶⁾</i>		-	1.760.086.825	1.760.086.825
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	50.551.202.324	56.100.108.108	5.548.905.784
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	MS 421b	45.030.666.060	50.579.571.844	5.548.905.784
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ^(1b)	MS 01	2.022.706.636.180	2.023.242.986.180	536.350.000
- Giá vốn hàng bán ^{(2) - (3a) - (4) - (5)}	MS 11	1.864.424.814.645	1.859.659.956.631	(4.764.858.014)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	MS 20	144.089.964.568	149.391.172.582	5.301.208.014
- Doanh thu hoạt động tài chính ^(1a)	MS 21	35.966.611.817	38.096.248.271	2.129.636.454
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	MS 30	56.645.218.028	64.076.062.496	7.430.844.468
- Chi phí khác ^(3b)	MS 32	6.180.484.084	6.302.335.943	121.851.859
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	MS 50	55.031.193.845	62.340.186.454	7.308.992.609
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁶⁾	MS 51	9.136.563.045	10.896.649.870	1.760.086.825
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	45.030.666.060	50.579.571.844	5.548.905.784
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	MS 01	55.031.193.845	62.340.186.454	7.308.992.609
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	MS 02	25.585.078.970	25.193.461.786	(391.617.184)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	78.025.222.669	75.359.236.215	(2.665.986.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	MS 10	37.046.469.889	37.455.483.004	409.013.115
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	MS 21	(9.003.346.263)	(13.663.748.349)	(4.660.402.086)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Chi tiết các điều chỉnh theo thông báo Kết quả kiểm toán số 58/TB-KTNN ngày 08/01/2024 của Kiểm toán Nhà nước:

	Số tiền điều chỉnh VND
(1) Chi tiết bao gồm:	2.665.986.454
(1a) Ghi nhận bổ sung khoản lãi thanh toán quá hạn do ghi nhận chưa đúng kỳ	2.129.636.454
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	958.222.664
- Công ty TNHH Tường Nguyên	1.171.413.790
(1b) Ghi nhận bổ sung doanh thu bán thành phẩm Supe Lân do ghi nhận chưa kịp thời theo Điều 78 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014	536.350.000
(2) Ghi nhận bổ sung kết chuyển giá vốn tương ứng phần doanh thu bán thành phẩm Supe Lân ghi nhận chưa kịp thời	409.013.115
(3) Chi tiết bao gồm:	4.916.120.936
(3a) Ghi nhận bổ sung Nguyên giá các máy móc thiết bị do chi phí sửa chữa nâng cấp đủ điều kiện hình thành Tài sản cố định theo khoản 4 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013	4.916.120.936
- Chi phí sửa chữa hệ thống xử lý bụi Dây chuyền NPK tại Nhà máy Long Thành	3.070.120.936
- Chi phí sửa chữa hệ thống cung cấp hơi Dây chuyền hơi nước tại Nhà máy Cửu Long	1.846.000.000
(3b) Ghi nhận giảm Nguyên giá máy móc thiết bị là Hệ thống nồi hơi 3 T/h tại Nhà máy Cửu Long	800.000.000
- Hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2022	678.148.141
- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022	121.851.859
(4) Ghi nhận bổ sung Khấu hao phát sinh trong năm 2022 tương ứng với các Máy móc thiết bị đủ điều kiện hình thành Tài sản cố định	286.530.957
- Hệ thống xử lý bụi Dây chuyền NPK tại Nhà máy Long Thành	52.447.900
- Hệ thống cung cấp hơi Dây chuyền hơi nước tại Nhà máy Cửu Long	234.083.057
(5) Điều chỉnh tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang do chi phí công trình kiểm định bền sà lan 300T ghi nhận không đúng kỳ	544.281.150
(6) Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do doanh thu, chi phí thay đổi	1.760.086.825

Người lập

Trần Thị Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 341 /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh năm 2023
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 3 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
 - Quý Cổ đông.
- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Báo cáo tài chính đã kiểm toán Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt: 56.820.856.420 đồng, tăng 6.241.284.576 đồng tăng 12,34% so với năm 2022, Công ty xin giải trình như sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2023 giảm 463.142.686.797 đồng (tương ứng giảm 22,89%) so với năm 2022, giá vốn hàng bán giảm 388.599.305.617 đồng (tương ứng giảm 20,90%) và lợi nhuận gộp giảm 61.486.884.411 đồng (tương ứng giảm 41,16%) so với năm 2022;
- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2023 tăng 44.689.836.416 đồng tăng 117,31% so với năm 2022;
- Thu nhập khác tăng 4.226.550.855 đồng so với năm 2022;
- Chi phí tài chính năm 2023 giảm 3.744.066.703 đồng giảm 10,18% so với năm 2022, chủ yếu do lãi suất vay vốn giảm so với năm 2022;
- Chi phí bán hàng giảm 2.378.829.741 đồng, giảm tương đương 4,74% so với năm 2022, chủ yếu do doanh thu bán hàng giảm;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 4.147.608.749 đồng so với năm 2022;
- Chi phí khác giảm 5.235.955.438 đồng so với năm 2022, do năm 2022 phát sinh chi phí về khoản tiền thuê đất Cơ quan thuế truy thu của các năm trước;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 10.645.811.379 đồng so với năm 2022;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại giảm 954.727.204 đồng so với năm 2022.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn tới lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tăng 12,34% so với năm 2022.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành